|  |  |
| --- | --- |
| **UBND HUYỆN PHÚ XUYÊN**  TRƯỜNG THCS HOÀNG LONG | **KIỂM TRA HỌC KÌ I – NĂM HỌC 2021 – 2022**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9 tiết 35**  *Thời gian làm bài : 45 Phút; (Đề có 15 câu)* |
|  |
| *(Đề có 2 trang)*  Họ và tên:……………………………….  Lớp:…………………………………….. |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Điểm*** | ***Lời phê*** |

*(Học sinh được sử dụng Atlat)*

**ĐỀ 001**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)**

*Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.*

**Câu 1:** Yếu tố đất đai của ĐBSH thuận lợi cho phát triển cây

**A.**  lúa nước. **B.**  lúa mì. **C.**  lâu năm. **D.**  hàng năm.

**Câu 2:** Đâu **không phải** là khó khăn của vùng ĐBSH?

**A.**  Thiên tai. **B.**  Bão, lụt. **C.**  Thiếu lao động. **D.**  Ít khoáng sản.

**Câu 3:** Khoáng sản của BTB chủ yếu là sắt và

**A.**  vật liệu xây dựng. **B.**  kim loại đen.

**C.**  kim loại màu. **D.**  năng lượng.

**Câu 4:** Các trung tâm công nghiệp chủ yếu của DHNTB là:

**A.**  Đà Nẵng, Quy Nhơn, Phan Thiết. **B.**  Nha Trang, Hạ Long, Phan Thiết.

**C.**  Đà Nẵng, Thuận An, Phan Thiết. **D.**  Đà Nẵng, Quy Nhơn, Vũng Tàu.

**Câu 5:** Giới hạn của vùng Bắc Trung Bộ từ:

**A.** Tam Điệp – Bạch Mã. **B.** Hoành Sơn – Bạch Mã.

**C.**  Sông Hống – Bạch Mã. **D.**  Sông Cả - Sông Chu.

**Câu 6:** Trung tâm kinh tế nào ở Bắc Trung Bộ có chức năng chính là du lịch?

**A.**  Vinh. **B.**  Huế. **C.**  Thanh Hoá. **D.**  Đông Hà.

**Câu 7:** Nước ta có mấy loại hình giao thông vận tải?

**A.** 5. **B.** 6. **C.** 4. **D.** 7.

**Câu 8:** Cho bảng số liệu: SẢN LƯỢNG THỦY SẢN (nghìn tấn)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | |
| **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 1990  1994  1998  2002 | 890,6  1465  1782  2647,4 | 728,5  1120,9  1357  1802,6 | 162,1  344,1  425  844,8 |

Biểu đồ thể hiện cơ cấu ngành thủy sản năm 1998 là biểu đồ

**A.** tròn **B.** cột **C.** đường **D.** miền

**Câu 9:** Đâu **không phải** là ngành cộng nghiệp trọng điểm của nước ta?

**A.** Dệt may. **B.** Chế biến lương thực thực phẩm.

**C.** Hóa chất. **D.** Khai thác khoáng sản.

**Câu 10:** Dựa vào atlat trang 25. Cho biết đâu **không phải** là trung tâm du lịch quốc gia?

**A.**  Huế. **B.**  Đà Nẵng. **C.** Hà Nội. **D.**  Hạ Long.

**Câu 11:** Vùng TDMNBB có thế mạnh nổi bật về công nghiệp

**A.**  hóa chất. **B.**  chế biến.

**C.**  năng lượng. **D.**  vật liệu xây dựng.

**Câu 12:** Hai trung tâm du lịch quan trọng của DHNTB là

**A.**  Đà Nẵng, Khánh Hòa. **B.**  Nha Trang, Bình Thuận.

**C.**  Thanh Hóa,Nghệ An. **D.**  Quảng Nam, Quảng Ngãi.

**PHẦN II. TỰ LUẬN (7 điểm)**

**Câu 1.** (3 điểm). Trình bày đặc điểm tự nhiên của Đồng bằng sông Hồng. Tại sao ĐBSH có thế mạnh để phát triển cây lúa.

**Câu 2.** (1 điểm). Kể tên các thiên tai mà Bắc trung Bộ phải đối mặt, nêu giải pháp hạn chế các thiên tai đó?

**Câu 2:** (3 điểm) Dựa vào bảng số liệu:Diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, cả nước năm 2005.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây công nghiệp lâu năm** | **Diện tích (nghìn ha)** | |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | Tây Nguyên |
| **Cao su** | 0 | 109,4 |
| **Cà phê** | 3,3 | 445,4 |
| **Chè** | 80,0 | 27,0 |
| **Cây lâu năm khác** | 7,7 | 52,5 |

a. Vẽ biểu đồ thể hiện diện tích cây công nghiệp lâu năm của Tây Nguyên và Trung Du miền núi Bắc Bộ so với cả nước?

b. Nhận xét

**ĐÁP ÁN – BẢNG HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM**

**ĐỀ ĐỊA LÍ LỚP 9**

**A. Trắc nghiệm (mỗi câu trả lời đúng 0.25đ)**

**ĐỀ 001.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **Đ/A** | A | D | A | A | A | B | B | D | D | D | C | A |

**B. Tự luận (7 điểm)**

**Đề 1**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| **1** | **Trình bày đặc điểm tự nhiên của Đồng bằng sông Hồng. Tại sao ĐBSH có thế mạnh để phát triển cây lúa.** | **3.đ** |
| Đặc điểm tự nhiên của Đồng bằng sông Hồng | **2đ** |
| - Địa hình: đồng bằng, có hệ thống đê - Đất: phù sa có diện tích lớn, feralit, phèn, mặn - Khí hậu: nhiệt đới, ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh - Thủy văn: hạ lưu sông, nguồn nước dồi dào - Tài nguyên biển - khoáng sản => Đánh giá: thuận lợi cho tập trung dân cư, phát triển GTVT, cơ sở hạ tầng. | 0.5 đ  0. 25 đ  0.25 đ  0.25 đ  0.25 đ  0.25 đ  0. 25 đ |
| ĐBSH có thế mạnh để phát triển cây lúa vì | 1đ |
| - Địa hình đồng bằng châu thổ, có độ cao thấp.  - Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, lượng mưa lớn.  - Nguồn nước phong phú (s. Hồng – s. Thái Bình), hàm lượng phù sa lớn.  - Có diện tích đất phù sa màu mỡ (phù sa trong đê) thích hợp với cây lúa. | Mối ý 0.25đ |
| **2** | **Kể tên các thiên tai mà Bắc trung Bộ phải đối mặt, nêu giải pháp hạn chế các thiên tai đó?** | 1 đ |
| - Thiên tai: bão, lũ, cát bay, Phơn, sạt lở đất… - Biện pháp: Dự báo chính xác đường đi, thời gian bão hoạt động, bảo vệ rừng đầu nguồn, nâng cao nhận thức, trồng rừng phòng hộ… - *Học sinh có thể nêu các biện pháp khác* | Mỗi ý 0.5đ |
| **3** | **Vẽ biểu đồ** | 3.đ |
| - Biểu đồ cột ghép - Yêu cầu: đầy đủ tên biểu đồ, đơn vị, trục tọa độ, số liệu, trực quan. *(Thiếu 1 yếu tố trừ 0.25 điểm)* | 2đ |
| **Nhận xét** | 1đ |
| - TDMNBB chè nhiều nhất, TN cà phê nhiều nhất (dẫn chứng) - so sánh được giữa TDMNBB và TN (dẫn chứng) | Mỗi ý 0.5đ |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND HUYỆN PHÚ XUYÊN**  TRƯỜNG THCS HOÀNG LONG | **KIỂM TRA HỌC KÌ I – NĂM HỌC 2021 – 2022**  **MÔN: ĐỊA LÍ 9 tiết 35**  *Thời gian làm bài : 45 Phút; (Đề có 15 câu)* |
|  |
| *(Đề có 2 trang)*  Họ và tên:……………………………….  Lớp:…………………………………….. |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Điểm*** | ***Lời phê*** |

*(Học sinh được sử dụng Atlat)*

**ĐỀ 002**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)**

*Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.*

**Câu 1:** Cho bảng số liệu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2012** | **2016** |
| **Than** | 34,1 | 44,8 | 42,1 | 38,5 |
| **Dầu** | 18,5 | 15 | 16,7 | 17,2 |

Biểu đồ thể hiện sự tăng trưởng của than, dầu giai đoạn 2005 -2016 là biểu đồ:

**A.** Tròn. **B.** Miền. **C.** Kết hợp. **D.** Đường.

**Câu 2:**  Sản phẩm chuyên môn hoá của Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu là

**A.**  cây cận nhiệt và ôn đới. **B.**  cây chè, cây CN ngắn ngày.

**C.**  cây dược liệu, cây cận nhiệt và ôn đới. **D.**  cà phê, cao su, rau màu.

**Câu 3:** Vị trí của vùng TDMNBB **không có** đặc điểm nào sau đây?

**A.**  Giáp vùng kinh tế Bắc Trung Bộ, ĐBSH. **B.**  Giáp Trung Quốc, Thượng Lào.

**C.**  Thuộc khu vực gió mùa ngoại chí tuyến. **D.**  Giáp vùng biển rộng ở Đông Nam.

**Câu 4:** Đâu là sân bay quốc tế ở nước ta?

**A.** Tân Sơn Nhất. **B.** Huế. **C.** Buôn Mê Thuột. **D.** Nha Trang.

**Câu 5:** Đặc điểm nào **không đúng** về ĐBSH?

**A.**  Tài nguyên phong phú, đa dạng. **B.**  Tài nguyên đất đang bị suy thoái.

**C.**  Có nhiều tài nguyên phát triển CN. **D.**  Chịu thiên tai từ khí hậu.

**Câu 6:** Đường ống dùng để vận chuyển mặt hàng nào?

**A.** Kim loại năng. **B.** Dầu, khí, chất lỏng.

**C.** Vật liệu xây dựng. **D.** Than đá.

**Câu 7:** Vùng ĐBSH cần làm gì để chống hiện tượng xâm nhập mặn vùng ven biển?

**A.** Đắp đê ngăn nước biển. **B.** Thau chua rửa mặn.

**C.** Trồng lúa và cây hoa màu. **D.** Trồng rừng phòng hộ.

**Câu 8:** Mật độ dân số của TDMNBB bao nhiêu? (Biết diện tích vùng là 101 nghìn km2, dân số 11,5 triệu người).

**A.**  114. **B.** 1780.

**C.**  206. **D.** 380.

**Câu 9:** Các trung tâm công nghiệp chủ yếu của DHNTB là

**A.**  Đà Nẵng, Quy Nhơn, Phan Thiết. **B.**  Nha Trang, Hạ Long, Phan Thiết.

**C.**  Đà Nẵng, Thuận An, Phan Thiết. **D.**  Đà Nẵng, Quy Nhơn, Vũng Tàu.

**Câu 10:** Đất feralit thuận lợi cho trồng các loại cây

**A.** công nghiệp lâu năm. **B.** cây công nghiệp ngắn ngày.

**C.** cây lương thực. **D.** cây hoa màu.

**Câu 11:** Tiểu vùng Tây Bắc có thế mạnh về

**A.**  khai thác than. **B.**  nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

**C.**  phát triển thủy điện. **D.**  du lịch vịnh Hạ Long.

**Câu 12:** Tiểu vùng Đông Bắc **không có** đặc điểm nào sau đây?

**A.** Chịu tác động yếu của gió mùa. **B.** Các núi hướng cánh cung.

**C.** Có địa hình cao trung bình dưới 1000m. **D.** Có địa hình hút gió.

**PHẦN II. TỰ LUẬN (7 điểm)**

**Câu 1:** (3 điểm) Trình bày đặc điểm tự nhiên của TDMNBB. Tại sao Tây Bắc không lạnh bằng Đông Bắc?

**Câu 2.** (1 điểm). Kể tên các thiên tai mà Bắc trung Bộ phải đối mặt, nêu giải pháp hạn chế các thiên tai đó?

**Câu 3:** (3 điểm)Cho bảng số liệu: Diện tích cây công nghiệp ở nước ta (nghìn ha)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2007** | **2010** | **2014** |
| Cây CN hàng năm | 861 | 864 | 797.6 | 710 |
| Cây CN lâu năm | 1633 | 1821 | 2010.5 | 2133.5 |

a. Vẽ biểu đồ thể hiện diện tích cây CN hàng năm và lâu năm

b. Nhận xét

**ĐÁP ÁN – BẢNG HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM**

**ĐỀ ĐỊA LÍ LỚP 9**

**A. Trắc nghiệm (mỗi câu trả lời đúng 0.25đ)**

**ĐỀ 002.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **Đ/A** | D | C | C | A | C | D | D | A | A | A | C | A |

**B. Tự luận (7 điểm)**

**Đề 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| **1** | **Trình bày đặc điểm tự nhiên của TDMNBB. Tại sao Tây Bắc không lạnh bằng Đông Bắc?** | **3.đ** |
| - Địa hình: núi, phân hóa Đông- Tây; nêu rõ địa hình Đông Bắc, Tây Bắc, đất feralit - Khí hậu: có mùa đông lạnh nhất cả nước - Thủy văn: thượng nguồn sông (dc) - Tài nguyên biển; khoáng sản: phong phú => Đánh giá: thuận lợi cho phát triển cây CN, cây dược liệu, ôn đới, cận nhiệt. Khó khăn cho GTVT, thời tiết cực đoan… *Chú ý: HS có thể kẻ bảng so sánh Đông Bắc và Tây Bắc* *-* Do hướng địa hình | Mỗi ý  0.5 đ |
| **2** | **Kể tên các thiên tai mà Bắc trung Bộ phải đối mặt, nêu giải pháp hạn chế các thiên tai đó?** | 1 đ |
| - Thiên tai: bão, lũ, cát bay, Phơn, sạt lở đất… - Biện pháp: Dự báo chính xác đường đi, thời gian bão hoạt động, bảo vệ rừng đầu nguồn, nâng cao nhận thức, trồng rừng phòng hộ… - *Học sinh có thể nêu các biện pháp khác* | Mỗi ý 0.5đ |
| **3** | **Vẽ biểu đồ** | 3.đ |
| - Biểu đồ cột ghép - Yêu cầu: đầy đủ tên biểu đồ, đơn vị, trục tọa độ, số liệu, trực quan. *(Thiếu 1 yếu tố trừ 0.25 điểm)* | 2đ |
| **Nhận xét** | 1đ |
| - Xu hướng cây CN hàng năm giảm, cây lâu năm tăng (dẫn chứng) - so sánh được giữa cây CN hàng năm và lâu năm qua các năm (dẫn chứng) | Mỗi ý 0.5đ |